

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN MINH HOÁ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH QUẢNG BÌNH

Bản án số: 62/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 22/11/2024

V/v ly chia tài sản chung, nợ chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc Hoàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Cao Lương Bằng

Ông Trương Ngọc Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi – Thư ký Tòa án

- Đại diện VKSND huyện Minh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh N – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/10/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thái Thị L, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

Bị đơn: Anh Trương Hữu T, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt không có lý do).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng C; địa chỉ trụ sở chính: 169 Linh Đường phường Hoàng Liệt quận Hoàng Maiphố H người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của Ngân hàng C: Ông Nguyễn Tất T1, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng C chi nhánh huyện M; địa chỉ: thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình (văn bản ủy quyền ngày 03/02/2022) (có mặt).

- Ông Trương Hữu N1, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt không có lý do).

- Bà Trương Thị L1, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt không có lý do).

- Bà Trương Thị T2, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt không có lý do).

- Bà Trương Thị T3, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong bản tự khai cũng như tại quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thái Thị L trình bày:

- Về hôn nhân, con chung: Chị L đã được Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa giải quyết theo bản án số 51/2023/HNGĐ - ST ngày 13/7/2023.

- Tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản gồm:

(1) 01 tivi nhãn hiệu SAMSUNG, 23 inch, hiện nay, tivi đang ở trong nhà do anh T quản lý, sử dụng. Mua tivi khoảng năm 2019 với giá 12.000.000 đồng. Giá trị sử dụng còn lại của tivi là khoảng 3.000.000 đồng;

(2) 01 loa, nhãn hiệu gì thì tôi không biết, hiện nay loa đang ở trong nhà của hai vợ chồng, do anh T quản lý, sử dụng. Mua loa khoảng năm 2019 với giá 17.000.000 đồng. Giá trị sử dụng còn lại mà tôi ước tính của loa khoảng hơn 2.000.000 đồng;

(3) 01 bàn gỗ (loại gỗ gì thì tôi không rõ); hiện nay, bàn gỗ đang ở trong nhà của hai vợ chồng, do anh T quản lý, sử dụng. Lúc mua là 5.500.000 đồng, thời điểm mua khoảng năm 2019. Giá trị sử dụng còn lại mà tôi ước tính là 2.500.000 đồng;

(4) 01 tủ đựng chén bát, chất liệu khung sắt, vách ngăn bằng kính. Tủ này do tôi mua vào năm 2020 với giá 2.000.000 đồng. Giá trị sử dụng ước tính còn lại là khoảng 1.000.000 đồng. Tủ này hiện đang ở trong nhà của hai vợ chồng, do anh T trực tiếp quản lý, sử dụng;

(5) 01 nhà phao, khung sắt, mái tole, vách tole, sàn bằng gỗ công nghiệp, dưới sàn nhà phao có các thùng phi sắt. Nhà này do nhà nước hỗ trợ cho nhà để tránh lũ, thời điểm cho tặng nhà năm nào thì tôi không nhớ. Giá trị sử dụng còn lại của nhà phao theo tôi ước tính là khoảng hơn 19.000.000 đồng, nhà tọa lạc tại thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Nhà hiện nay do chồng tôi quản lý sử dụng;

(6) 01 ngôi nhà kiên cố, khung cột đà, cốt thép, móng trú ximang cốt thép tường xây gạch, trát ximang, chưa tô sơn; nền trát ximang; có hệ thống nhà vệ

sinh, điện nước đầy đủ. Mái đổ bê tông, trên mái có lợp chống thấm bằng tôn sắt. Nhà có diện tích khoảng 130m²; được xây dựng và hoàn thành năm 2022. Giá trị ước tính còn lại khoảng 480.000.000 đồng. Nhà hiện nay do anh T quản lý, sử dụng.

(07) 01 thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04, thửa đất có diện tích là 643m², tọa lạc tại thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng khu đất, có tồn tại 02 tài sản gồm: một phần diện tích đã được xây dựng nhà ở kiên cố của hai vợ chồng (là tài sản tại mục 06), phần còn lại thì được xây dựng nhà phao (là tài sản tại mục 05). Nguồn gốc thửa đất do cha mẹ chị L (cha tên Thái Văn L2, 62 tuổi; mẹ tên Đinh Thị H, 63 tuổi) khai hoang từ năm 1988 và sử dụng từ năm 1988 đến năm 2010 thì tặng cho hai vợ chồng chị L. Khi tặng cho chị L và anh T không có giấy tờ mà chỉ nói bằng miệng. Sau đó, vợ chồng xây cất nhà ở và sinh sống trên thửa đất đó từ năm 2010 đến nay, không có tranh chấp gì và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(08) Sân bê tông gắn liền với ngôi nhà kiên cố: sân bê tông gắn liền với ngôi nhà, sàn đổ bê tông.

- Về nợ chung: hai vợ chồng có vay tại ngân hàng C, chi nhánh huyện M số tiền 120.000.000 đồng và lãi phát sinh, chị L đề nghị chia đôi số nợ này.

Bị đơn anh Trương Hữu T trình bày:

- Về tài sản chung: đồng ý với trình bày của chị L. Về tài sản chung là 01 thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04, thửa đất có diện tích là 643m², tọa lạc tại thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại bản án số 51/2023/HNGĐ-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa thì anh T trình bày thửa đất này là tài sản chung của hai vợ chồng và yêu cầu chia đôi nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2024 anh T thay đổi lời khai cho rằng đây là tài sản của ông H1, sau khi ông H1 mất cho lại anh N1 con của ông H1, sau đó anh N1 cho anh T và chị L mượn. Trường hợp hai vợ chồng ly hôn về thửa đất do anh N1 quyết định, anh T không quyết định phần thửa đất này.

- Về nợ chung: hai vợ chồng có vay tại ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 120.000.000 đồng, đề nghị chia đôi số nợ này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tất T1 trình bày: ngày 17/6/2022, bà L và ông T có vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C khế ước số 6600000723453955 số tiền vay 100.000.000 đồng, lãi suất vay 7,92%/năm, hạn trả nợ 17/6/2027 và vay khế ước số 6600000723463498, số tiền vay 20.000.000 đồng. Tổng hai khế ước là 126.960.000 đồng, trong đó nợ gốc là 120.000.000 đồng và nợ lãi là 6.960.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ông Trương Hữu N1 (em rể vai của anh T) trình bày: ông là con trai của ông Trương Hữu H1, hiện tại ông H1 đã chết năm 2011. Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 có diện tích 643 m² là của ông H1. Khi chị L và anh T lấy nhau không có đất làm nhà nên ông H1 cho chị L, anh T làm nhà trên đất này. Việc chị L và anh T ly hôn và giải quyết về tài sản chung ông không có ý kiến. Sau đó bản án bị hủy để Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa xét xử lại về phần tài sản và vay chung, Tòa án triệu tập anh N1 nhiều lần nhưng anh N1 không đến Tòa án để hòa giải và lấy lời khai để làm rõ vụ án và đối chất với lời khai của anh T đã thay đổi.

Tại biên bản ghi lời khai của bà Đinh Thị H (mẹ của chị L): nguồn gốc thửa đất số 56 là do vợ chồng bà khai hoang từ năm 1988, sau này cho lại vợ chồng anh T, chị L làm nhà để sinh sống.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Trương Thị L1 sinh năm 1965; bà Trương Thị T2, sinh năm 1973 và bà Trương Thị T3, sinh năm 1975 Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến làm việc nên không lấy được lời khai.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được.

Tại biên bản xác minh ngày 06/11/2024 tại UBND xã M thể hiện: chị L và anh T ra ở riêng và sinh sống trên thửa đất từ năm 2010, khi làm nhà thì không có ai tranh chấp gì. Nguồn gốc thửa đất thì căn cứ theo văn bản xác nhận ngày 21/7/2023 để đề nghị Tòa án giải quyết, bên cạnh đó, một phần nguồn gốc đất là do cha mẹ chị L khai hoang sau đó cho lại cho anh T, chị L sinh sống. Ngoài ra, khu vực đất đang tranh chấp có quy hoạch đất ở nông thôn cho 07 hộ dân, trong đó, có hộ anh T, chị L. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế nên chị L, anh T chưa thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các tài sản tranh chấp có tứ cận như sau: Cận phía Bắc tiếp giáp đất ông Thái Văn L2 kéo dài từ các điểm 1 đến 2 đến 3 có chiều dài 20,83 mét; Cận phía Nam tiếp giáp đường bê tông nông thôn từ điểm 5 đến điểm 6 dài 11,96 mét và từ điểm 6 đến điểm 7 dài 10 mét; Cận phía Đông giáp đất ông Trương Đình T4 kéo dài từ điểm 3 đến điểm 4 dài 7,35 mét và điểm 4 đến điểm 5 dài 20,35 mét; Cận phía Tây tiếp giáp đất ông Trương Văn Q kéo dài từ điểm 1 đến điểm 7 có chiều dài 26,16 mét. Trên thửa đất tranh chấp có một căn nhà xây kiên cố và một nhà phao chống lũ.

Tại phiên tòa:

Chị L trình bày:

Về tài sản chung: chị yêu cầu nhận hiện vật các tài sản gồm: 01 tủ đựng chén bát và 01 bàn gỗ và 01 tivi S; đối với tài sản là 01 bộ L4 thì đồng ý giao cho anh T sử dụng. Đối với căn nhà kiên cố, chị đồng ý cho anh T được sử dụng và giao chồng đứng ra trả số tiền 120.000.000 đồng (*khoản tiền vay ngân hàng C của hai vợ chồng*) và một phần diện tích đất gắn liền với ngôi nhà. Chị L đề nghị được nhận tài sản là căn nhà phao gắn liền với quyền sử dụng đất theo diện tích của căn nhà phao. Đối với thửa đất, đề nghị chia đôi theo phần của 02 căn nhà trên đất. Ai hưởng tài sản nào thì chia phần diện tích đất theo tài sản đó.

Ông T1 trình bày: Chị L và anh T đã lý hôn với nhau nên phía ngân hàng đề nghị chia đôi khoản vay trên mỗi người một nửa để trả cho ngân hàng thu hồi vốn.

Các đương sự khác vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và đề nghị: Căn cứ Điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Về quan hệ tài sản: Áp dụng Điều 33, khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị.

Chia cho anh T được hưởng các tài sản sau: 01 tủ thờ có trị giá: 3.000.000 đồng; 01 giàn loa có trị giá: 3000.000 đồng; Sân bê tông có trị giá: 10.959.000đồng; 01 ngôi nhà kiên cố trị giá: 473.559.000 đồng và 643 m² đất được tách ra từ thửa đất 56 tờ bản đồ 04 có trị giá: 239.200.000đ.

Tổng trị giá tài sản anh T được hưởng: 729.718.000đ (bảy trăm hai mươi chín triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng).

Chị L được hưởng các tài sản sau: 1 tủ đựng chén bát: 1000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ: 2.500.000 đồng; 01 ti vi sam sum: 2.500.000 đồng; 01 nhà phao: 19.866.000 đồng và 264,4 m² đất được tách ra từ thửa đất 56 tờ bản đồ 04 trị giá: 200.000.000đ.

Tổng trị giá chị L được hưởng là: 225.866.000 đồng

Anh T phải trả tiền chênh lệch cho chị L là: 251.926.000đ

Về vay chung: Áp dụng Điều 37; Điều 60 luật Hôn nhân và gia đình: Buộc anh T và chị L phải có nghĩa vụ trả mỗi người một nửa trả cho ngân hàng chính sách xã hội huyện C

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: chị L yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung với anh T, tranh chấp trong vụ án là quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, bị đơn cư trú tại thôn T, xã M, huyện M, tỉnh Quảng Bình, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa. Tuy nhiên, bản án của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã bị hủy một phần về tài sản chung và nợ chung, do đó, Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa tiến hành thụ lý giải quyết quan hệ tranh chấp “Tài sản chung, nợ chung” là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về tài sản chung: Tài sản chung của hai vợ chồng gồm: các tài sản theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản và theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn gồm: 01 tivi nhãn hiệu Samsung có giá trị là 2.500.000 đồng; 01 dàn loa có giá 3.000.000 đồng; 01 bàn gỗ có giá 2.500.000 đồng; 01 tủ đựng chén bát có giá 1.000.000 đồng; 01 tủ thờ có giá 3.000.000 đồng; 01 nhà phao có giá 19.860.000 đồng; 01 sân bê tông gắn liền với nhà kiên cố có giá 10.989.000 đồng; 01 thửa đất số 56, tờ bản đồ số 4 có diện tích 594,5m² (theo diện tích thực tế hiện đang sử dụng) có giá trị theo giá thị trường là 21,96 m (mặt tiền) x 20.000.000 đồng = 439.200.000 đồng; 01 căn nhà kiên cố có diện tích 8,47m x 14,1m = 119,427m², có giá trị sau khi trừ khấu hao, chưa quét sơn là 473.559.000 đồng.

Các đương sự thống nhất về giá trị các tài sản mà Hội đồng đã tiến hành định giá, không ai có yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giá đã được định giá để giải quyết.

Chị L yêu cầu được nhận các tài sản là: 01 tủ đựng chén bát và 01 bàn gỗ và 01 tivi Samsung, 01 nhà phao; đối với nhà kiên cố chị L đồng ý giao cho anh T sử dụng; đối với thửa đất đề nghị được nhận phần đất gắn liền với nhà phao theo các mốc điểm đã thể hiện trên bản đồ tranh chấp.

Hội đồng xét xử nhận thấy, về nguồn gốc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận là một phần nguồn gốc đất của cha mẹ chị L, cho lại cho vợ chồng chị L, anh T làm nhà nhưng không có giấy tờ tài liệu chứng minh việc tặng cho. Hơn nữa, khi chị L, anh T xây cất nhà trên đất không có ai có ý kiến hoặc phản đối, khiếu nại gì, UBND xã M xác nhận chị L3 và anh T sinh sống

trên thửa đất từ năm 2010 và khu vực đất tranh chấp UBND xã đã có chủ trương cho làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chị L và anh T chưa có điều kiện để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình lấy lời khai anh T khai không đồng nhất, tại phiên tòa xét xử lần đầu anh T khai thửa đất là tài sản chung của anh và chị L được ông H1 cho mượn, nhưng sau này anh T lại khai thửa đất tranh chấp do anh N1 cho mượn. Anh N1 khai đất này do bố anh là ông H1 cho anh T và chị Lương M, hiện nay trong sổ mục kê tại xã M đứng tên ông H1. Quá trình xác minh và lấy lời khai của đại diện UBND xã xác nhận tại thời điểm lập sổ mục kê đã có nhà anh T và chị L tọa lạc trên đất nhưng cán bộ địa chính không xác minh rõ nên quy chủ sai. Mặt khác giữa lời khai của anh N1 và anh T không đồng nhất, anh N1 và anh T không cung cấp tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc ông H1 cho anh T và chị L mượn đất nên không đủ căn cứ để xác định thửa đất này là của ông H1. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 tại thôn T, xã M là tài sản chung của anh T và chị L là có căn cứ và chị L yêu cầu chia tài sản chung này là phù hợp.

Do đó, yêu cầu nhận các tài sản là hiện vật và thửa đất gắn liền với nhà phao của chị L là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ quy định tại khoản 2, 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “... 2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi...” “ 3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia bằng hiện vật thì chia theo giá trị...”.

Hội đồng xét xử xác định các tài sản chị L kê khai và được định giá là tài sản chung của hai vợ chồng. Có tổng giá trị là 955.608.000 đồng và chia theo giá trị thì phần của mỗi người là 477.804.000 đồng

Hội đồng xét xử chia như sau:

Chia cho chị Thái Thị L được nhận các tài sản: 01 tivi nhãn hiệu Samsung có giá trị là 2.500.000 đồng; 01 bàn gỗ có giá 2.500.000 đồng; 01 tủ đựng chén bát có giá 1.000.000 đồng; 01 nhà phao có giá 19.860.000 đồng. Tổng giá trị các động sản nêu trên là: 25.860.000 đồng. Chị Thái Thị L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 264,4m² theo các mốc điểm 1, 2, 6, 7 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 13/8/2024. Có giá trị 200.000.000 đồng (theo giá mặt tiền mỗi mét ngang 20.000.000 đồng x 10m).

Anh Trương Hữu T được nhận các tài sản: 01 dàn loa có giá 3.000.000 đồng; 01 tủ thờ có giá 3.000.000 đồng. Tổng giá trị các động sản nêu trên là: 6.000.000

đồng. Anh Trương Hữu T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 330,1m² theo các mốc điểm 2, 3, 4, 5, 6 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 13/8/2024. Có giá trị 239.200.000 đồng. Anh Trương Hữu T được quyền sử dụng ngôi nhà kiên cố có giá trị 473.559.000 đồng và 01 sân bê tông có giá trị 10.989.000 đồng (*nhà và sân bê tông thuộc các mốc điểm 2, 3, 4, 5, 6 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 13/8/2024*).

Tổng giá trị tài sản mà chị L được nhận là 225.860.000 đồng; anh T được nhận có giá trị là 729.748.000 đồng. Như vậy, so với giá trị chia đôi tài sản chung thì giá trị chênh lệch của anh T nhận được nhiều hơn. Vì vậy, anh T có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch giá trị chia tài sản chung cho chị L với số tiền 251.944.000 đồng.

[3]. Về khoản vay chung: hai vợ chồng chị L, anh T có vay tại ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 120.000.000 đồng và lãi phát sinh là 6.960.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C ông T1 trình bày đề nghị chia đôi khoản vay trên mỗi người phải có nghĩa vụ để trả ngân hàng, xét thấy, nghĩa vụ trả nợ là nghĩa vụ chung của hai vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T1 để chia đôi khoản vay trên anh T và chị L phải có trách nhiệm mỗi người trả một nửa khoản vay tương ứng cả gốc và lãi là 63.480.000 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản chị L và anh T đã nộp đầy đủ.

[5]. Về án phí: Chị Thái Thị L và anh Trương Hữu T được chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu 23.890.200 đồng án phí chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản được chia và 3.174.000 đồng án phí chia nghĩa vụ chung sau ly hôn. Tổng chị L và anh T mỗi người phải chịu 27.064.200 đồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[6]. Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, 37, 59, Điều 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tài sản chung:

1.1. Xác định chị Thái Thị L và anh Trương Hữu T có khối tài sản chung gồm: 01 tivi nhãn hiệu Samsung có giá trị là 2.500.000 đồng; 01 dàn loa có giá 3.000.000 đồng; 01 bàn gỗ có giá 2.500.000 đồng; 01 tủ đựng chén bát có giá 1.000.000 đồng; 01 tủ thờ có giá 3.000.000 đồng; 01 nhà phao có giá 19.860.000 đồng; 01 sân bê tông gắn liền với nhà kiên cố có giá 10.989.000 đồng; 01 thửa đất số 56, tờ bản đồ số 4 có diện tích 594,5m² (theo diện tích thực tế hiện đang sử dụng) có giá trị theo giá thị trường là 21,96 m (mặt tiền) x 20.000.000 đồng = 439.200.000 đồng; 01 căn nhà kiên cố có diện tích 8,47m x 14,1m = 119,427m², có giá trị sau khi trừ khấu hao, chưa quét sơn là 473.559.000 đồngđ.

Giá trị tài sản chung mà chị L được hưởng là 477.804.000 đồng;

Giá trị tài sản mà anh T được hưởng là 477.804.000 đồng;

Chia cho chị Thái Thị L được hưởng các tài sản: 01 tivi nhãn hiệu Samsung có giá trị là 2.500.000 đồng; 01 bàn gỗ có giá 2.500.000 đồng; 01 tủ đựng chén bát có giá 1.000.000 đồng; 01 nhà phao có giá 19.860.000 đồng; quyền sử dụng phần đất có diện tích 264,4m² theo các mốc điểm 1, 2, 6, 7 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 13/8/2024. Tứ cận thửa đất được giao cho chị L như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất ông Thái Văn L2 từ điểm 1 đến điểm 2 dài 10 mét; cạnh phía Tây giáp đất giao cho ông Trương Văn Q từ điểm 1 đến điểm 7 dài 26,16 mét; Cạnh phía Đông giáp đất giao cho anh T từ điểm 2 đến điểm 6 dài 26,75 mét; Cạnh phía Nam giáp đường bê tông nông thôn từ điểm 6 đến điểm 7 dài 10 mét. Tổng diện tích được giao cho chị L là 264,4m² (trong đó đất ở 150 m², đất trồng cây lâu năm 114,4 m²).

Chia cho anh Trương Hữu T được hưởng các tài sản: 01 dàn loa có giá 3.000.000 đồng; 01 tủ thờ có giá 3.000.000 đồng; được quyền sử dụng phần đất có diện tích 330,1m² theo các mốc điểm 2, 3, 4, 5, 6 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 13/8/2024. Có giá trị 239.200.000 đồng. Anh Trương Hữu T được quyền sử dụng ngôi nhà kiên cố có giá trị 473.559.000 đồng và 01 sân bê tông có giá trị 10.989.000 đồng (nhà và sân bê tông thuộc các mốc điểm 2, 3, 4, 5, 6 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 13/8/2024). Tứ cận thửa đất được giao cho anh T như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất ông Thái Văn L2 từ điểm 2 đến điểm 3 dài 10,83 mét; cạnh phía Tây giáp đất giao cho chị L từ điểm 2 đến điểm 6 dài 26,75 mét; Cạnh phía Đông giáp đất ông Trương Đình T5 điểm 2 đến điểm 4 dài 7,35 mét và từ điểm 4 đến điểm 5 dài 20,35 mét; Cạnh phía Nam giáp đường bê

tông nông thôn từ điểm 5 đến điểm 6 dài 11,96 mét. Tổng diện tích được giao cho anh T là 330,1m² (trong đó đất ở 250 m², đất trồng cây lâu năm 80,1,4 m²).

Buộc anh Trương Hữu T có nghĩa vụ hoàn lại tiền chênh lệch phân chia tài sản cho chị Thái Thị L số tiền 251.944.000đ (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)

1.2. Sơ đồ thừa đất tranh chấp là một phần không tách rời bản án.

2. Về quan hệ nợ chung: xác định khoản vay số tiền 120.000.000 đ và lãi phát sinh 6.960.000 đồng tại Ngân hàng C, chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Bình theo khế ước số 6600000723453955 và khế ước số 6600000723463498 là nợ chung của chị Thái Thị L và anh Trương Hữu T.

2.1. Buộc anh Trương Hữu T phải trả số tiền gốc và lãi là 63.480.000đ (sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng) Ngân hàng C chi nhánh huyện M, tỉnh Q.

2.2. Buộc chị Thái Thị L phải trả số tiền gốc và lãi là 63.480.000 đ (sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng) Ngân hàng C chi nhánh huyện M, tỉnh Q.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Thái Thị L phải chịu 27.064.200đ (hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi tư ngàn hai trăm đồng) án phí dân sự về chia tài sản chung và nghĩa vụ chung.

Buộc anh Trương Hữu T phải chịu 27.064.200đ (hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi tư ngàn hai trăm đồng) án phí dân sự về chia tài sản chung và nghĩa vụ chung.

4. Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản chị L và anh T đã nộp đầy đủ.

5. Quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (22/11/2024). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Quyền yêu cầu thi hành án dân sự: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Minh Hóa;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Minh Hóa;
- UBND xã Minh Hóa;
- các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Quốc Hoàn

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

